

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	386.100		1.521.603
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	386.100		1.551.061
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	386.100		1.581.103
SB.321115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	386.100		1.609.172
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.064	343.696		1.417.760
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.325	343.696		1.454.021
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.140.740	343.696		1.484.436
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.171.756	343.696		1.515.452
SB.321125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.200.699	343.696		1.544.395

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.091.145	528.934		1.620.079
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.120.616	528.934		1.649.550
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.145.324	528.934		1.674.258
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.170.503	528.934		1.699.437
SB.321215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.194.046	528.934		1.722.980
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.100.342	439.663		1.540.005
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.135.503	439.663		1.575.166
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.164.961	439.663		1.604.624
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.195.003	439.663		1.634.666
SB.321225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.223.072	439.663		1.662.735
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	395.027		1.471.273
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	395.027		1.507.534
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	395.027		1.537.949
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	395.027		1.568.965
SB.321235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	395.027		1.597.908

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM

SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.076.246	848.080		1.924.326
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.112.507	848.080		1.960.587
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.142.922	848.080		1.991.002
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.173.938	848.080		2.022.018
SB.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.202.881	848.080		2.050.961
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.111.252	930.656		2.041.908
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.146.413	930.656		2.077.069
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.175.871	930.656		2.106.527
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.205.913	930.656		2.136.569
SB.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.233.982	930.656		2.164.638

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	401.722		1.476.354
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	401.722		1.512.615
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	401.722		1.543.030
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	401.722		1.574.046
SB.322115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	401.722		1.602.989
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.064.684	357.086		1.421.770
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.102.121	357.086		1.459.207
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.133.456	357.086		1.490.542
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.165.444	357.086		1.522.530
SB.322125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.195.300	357.086		1.552.386

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.084.249	584.729		1.668.978
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.113.720	584.729		1.698.449
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.138.428	584.729		1.723.157
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.163.607	584.729		1.748.336
SB.322215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.187.150	584.729		1.771.879
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.074.632	470.908		1.545.540
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.110.893	470.908		1.581.801
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.141.308	470.908		1.612.216
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.172.324	470.908		1.643.232
SB.322225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.201.267	470.908		1.672.175
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	461.981		1.527.574
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	461.981		1.565.011
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	461.981		1.596.346
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	461.981		1.628.334
SB.322235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	461.981		1.658.190

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM
SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.065.593	941.815		2.007.408
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.103.030	941.815		2.044.845
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.134.365	941.815		2.076.180
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.166.353	941.815		2.108.168
SB.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.196.209	941.815		2.138.024
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.081.046	988.683		2.069.729
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.118.483	988.683		2.107.166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.149.818	988.683		2.138.501
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.181.806	988.683		2.170.489
SB.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.211.662	988.683		2.200.345

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.208	542.325		1.835.533
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.332.883	542.325		1.875.208
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.366.133	542.325		1.908.458
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.400.067	542.325		1.942.392
SB.323115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.749	542.325		1.974.074
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.622	482.067		1.754.689
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.313.434	482.067		1.795.501
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.347.642	482.067		1.829.709
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.382.511	482.067		1.864.578
SB.323125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.415.106	482.067		1.897.173

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.335.408	633.828		1.969.236
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.358.090	633.828		1.991.918
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.377.090	633.828		2.010.918
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.396.470	633.828		2.030.298
SB.323215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.414.574	633.828		2.048.402
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.230.842	571.338		1.802.180
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.279	571.338		1.839.617
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.299.614	571.338		1.870.952
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.602	571.338		1.902.940
SB.323225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.361.458	571.338		1.932.796

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.220.308	549.020		1.769.328
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.259.983	549.020		1.809.003
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.233	549.020		1.842.253
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.327.167	549.020		1.876.187
SB.323235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.849	549.020		1.907.869

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM

SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.174.142	1.057.868		2.232.010
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.211.579	1.057.868		2.269.447
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.242.914	1.057.868		2.300.782
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.274.902	1.057.868		2.332.770
SB.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.304.758	1.057.868		2.362.626
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.210.142	1.066.796		2.276.938
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.247.579	1.066.796		2.314.375
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.914	1.066.796		2.345.710
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.310.902	1.066.796		2.377.698
SB.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.340.758	1.066.796		2.407.554

SB.33000 - XÂY GẠCH ÔNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ông (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m ³	579.470	361.550		941.020
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	596.463	361.550		958.013
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	610.713	361.550		972.263
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	625.267	361.550		986.817
SB.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	638.845	361.550		1.000.395

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	581.998	328.073		910.071
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	601.266	328.073		929.339
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	617.432	328.073		945.505
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	633.893	328.073		961.966
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.297	328.073		977.370
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	578.112	270.047		848.159
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	598.556	270.047		868.603
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	615.641	270.047		885.688
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	633.075	270.047		903.122
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	649.392	270.047		919.439

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	826.108	459.749		1.285.857
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	845.376	459.749		1.305.125
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	861.542	459.749		1.321.291
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	878.003	459.749		1.337.752
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m ³	893.407	459.749		1.353.156
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	816.782	403.954		1.220.736
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	840.602	403.954		1.244.556
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	860.560	403.954		1.264.514
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	880.912	403.954		1.284.866
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m ³	899.929	403.954		1.303.883
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	812.082	352.623		1.164.705
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	842.691	352.623		1.195.314
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	868.357	352.623		1.220.980
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	894.508	352.623		1.247.131
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m ³	918.964	352.623		1.271.587

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	680.644	412.881		1.093.525
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	698.774	412.881		1.111.655
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	713.982	412.881		1.126.863
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	729.471	412.881		1.142.352
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m ³	743.962	412.881		1.156.843
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	667.994	368.245		1.036.239
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	689.538	368.245		1.057.783
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	707.581	368.245		1.075.826
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	725.988	368.245		1.094.233
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m ³	743.179	368.245		1.111.424
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	676.974	314.682		991.656
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	701.894	314.682		1.016.576
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	722.809	314.682		1.037.491
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	744.135	314.682		1.058.817
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m ³	764.026	314.682		1.078.708

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	530.728	316.914		847.642
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	549.996	316.914		866.910
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	566.162	316.914		883.076
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	582.623	316.914		899.537
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m ³	598.027	316.914		914.941
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	519.142	270.047		789.189
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	539.586	270.047		809.633
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	556.671	270.047		826.718
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	574.105	270.047		844.152
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m ³	590.422	270.047		860.469

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	558.814	323.610		882.424
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	576.944	323.610		900.554
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	592.152	323.610		915.762
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	607.641	323.610		931.251
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m ³	622.132	323.610		945.742
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	553.228	278.974		832.202
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	572.496	278.974		851.470
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	588.662	278.974		867.636
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	605.123	278.974		884.097
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m ³	620.527	278.974		899.501

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	631.828	339.232		971.060
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	651.096	339.232		990.328
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	667.262	339.232		1.006.494
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	683.723	339.232		1.022.955
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m ³	699.127	339.232		1.038.359
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	620.042	328.073		948.115
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	640.486	328.073		968.559
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	657.571	328.073		985.644
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	675.005	328.073		1.003.078
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m ³	691.322	328.073		1.019.395

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	571.556	339.232		910.788
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	584.035	339.232		923.267
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	594.493	339.232		933.725
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	605.155	339.232		944.387
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	615.120	339.232		954.352

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	630.857	363.782		994.639
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	643.336	363.782		1.007.118
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	653.794	363.782		1.017.576
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	664.456	363.782		1.028.238
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m ³	674.421	363.782		1.038.203

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	623.727	403.954		1.027.681
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	636.206	403.954		1.040.160
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	646.664	403.954		1.050.618
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	657.326	403.954		1.061.280
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m ³	667.291	403.954		1.071.245

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	647.096	354.855		1.001.951
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	660.675	354.855		1.015.530
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	672.090	354.855		1.026.945
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	683.726	354.855		1.038.581
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m ³	694.565	354.855		1.049.420

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	672.764	372.709		1.045.473
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	686.343	372.709		1.059.052
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	697.758	372.709		1.070.467
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	709.394	372.709		1.082.103
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m ³	720.233	372.709		1.092.942

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	667.995	410.649		1.078.644
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	681.574	410.649		1.092.223
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	692.989	410.649		1.103.638
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	704.625	410.649		1.115.274
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m ³	715.464	410.649		1.126.113

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	622.760	446.358		1.069.118
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	637.515	446.358		1.083.873
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	649.850	446.358		1.096.208
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	662.458	446.358		1.108.816
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m ³	674.210	446.358		1.120.568

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	640.494	488.762		1.129.256
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	665.414	488.762		1.154.176
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	686.329	488.762		1.175.091
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	707.655	488.762		1.196.417
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m ³	727.546	488.762		1.216.308

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	624.874	399.490		1.024.364
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	638.453	399.490		1.037.943
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	649.868	399.490		1.049.358
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	661.504	399.490		1.060.994
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m ³	672.343	399.490		1.071.833

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	658.085	401.722		1.059.807
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	671.664	401.722		1.073.386
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	683.079	401.722		1.084.801
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	694.715	401.722		1.096.437
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	705.554	401.722		1.107.276

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.196	366.014		1.759.210
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.407.951	366.014		1.773.965
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.420.286	366.014		1.786.300
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.894	366.014		1.798.908
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.646	366.014		1.810.660

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.373.440	392.795		1.766.235
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.333	392.795		1.782.128
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.402.625	392.795		1.795.420
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.206	392.795		1.809.001
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.428.871	392.795		1.821.666

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	399.490		1.774.878
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	399.490		1.790.771
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	399.490		1.804.063
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	399.490		1.817.644
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	399.490		1.830.309

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.374.254	406.186		1.780.440
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.009	406.186		1.795.195
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.344	406.186		1.807.530
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.952	406.186		1.820.138
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.425.704	406.186		1.831.890

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	432.967		1.808.355
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	432.967		1.824.248
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	432.967		1.837.540
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	432.967		1.851.121
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	432.967		1.863.786

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.366.502	444.126		1.810.628
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.381.257	444.126		1.825.383
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.592	444.126		1.837.718
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.406.200	444.126		1.850.326
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.417.952	444.126		1.862.078

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.075	363.782		1.558.857
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.554	363.782		1.571.336
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.218.012	363.782		1.581.794
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.228.674	363.782		1.592.456
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.238.639	363.782		1.602.421

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.835	401.722		1.773.557
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.388.828	401.722		1.790.550
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.403.078	401.722		1.804.800
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.417.632	401.722		1.819.354
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.210	401.722		1.832.932

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.365.608	406.186		1.771.794
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.382.601	406.186		1.788.787
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.851	406.186		1.803.037
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.411.405	406.186		1.817.591
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.424.983	406.186		1.831.169

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.632	419.577		1.795.209
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.392.625	419.577		1.812.202
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.406.875	419.577		1.826.452
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.421.429	419.577		1.841.006
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.435.007	419.577		1.854.584

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.368.016	428.504		1.796.520
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.009	428.504		1.813.513
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.399.259	428.504		1.827.763
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.813	428.504		1.842.317
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.427.391	428.504		1.855.895

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.481	453.053		1.815.534
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.474	453.053		1.832.527
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.724	453.053		1.846.777
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.278	453.053		1.861.331
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.421.856	453.053		1.874.909

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.910	461.981		1.824.891
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.903	461.981		1.841.884
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.394.153	461.981		1.856.134
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.707	461.981		1.870.688
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.422.285	461.981		1.884.266

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.353.436	468.676		1.822.112
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.372.704	468.676		1.841.380
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.870	468.676		1.857.546
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.405.331	468.676		1.874.007
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.420.735	468.676		1.889.411

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.746	533.398		1.794.144
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.291.355	533.398		1.824.753
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.317.021	533.398		1.850.419
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.172	533.398		1.876.570
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.367.628	533.398		1.901.026

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.196	564.643		1.830.839
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.981	564.643		1.862.624
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.566	564.643		1.889.209
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.690	564.643		1.916.333
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.377.059	564.643		1.941.702

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.193	584.729		1.842.922
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.978	584.729		1.874.707
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.563	584.729		1.901.292
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.687	584.729		1.928.416
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m ³	1.369.056	584.729		1.953.785

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	704.842	504.385		1.209.227
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	735.451	504.385		1.239.836
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	761.117	504.385		1.265.502
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	787.268	504.385		1.291.653
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	811.724	504.385		1.316.109
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	701.416	432.967		1.134.383
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	733.201	432.967		1.166.168
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	759.786	432.967		1.192.753
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	786.910	432.967		1.219.877
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	812.279	432.967		1.245.246

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	266.414	136.139		402.553
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	267.552	136.139		403.691
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	268.510	136.139		404.649
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	269.482	136.139		405.621
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m ²	270.395	136.139		406.534
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	150.414	149.530		299.944
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	151.552	149.530		301.082
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	152.510	149.530		302.040
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	153.482	149.530		303.012
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m ²	154.395	149.530		303.925

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37111	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
	- Xây thân xyclon	tấn	6.803.956	2.727.815	778.401	10.310.172
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.683.762	3.789.950	544.030	11.017.742
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.807.894	4.396.131	544.030	11.748.055

SB.37120 - XÂY ống KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	6.878.120	2.880.678	419.867	10.178.665
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	6.663.540	2.198.065	157.824	9.019.429
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.717.447	1.365.225	31.178	8.113.850

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	6.606.770	2.274.497	38.772	8.920.039
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	6.365.485	2.577.587	41.693	8.984.765
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	6.606.770	2.121.634	25.044	8.753.448
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	6.359.540	2.880.678	40.232	9.280.450

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia

công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	793.197	283.686		1.076.883
SB.41112	- Mác 200	m ³	842.507	283.686		1.126.193
SB.41113	- Mác 250	m ³	896.653	283.686		1.180.339
SB.41114	- Mác 300	m ³	945.287	283.686		1.228.973
SB.41115	- Mác 350	m ³	996.283	283.686		1.279.969
SB.41116	- Mác 400	m ³	1.080.600	283.686		1.364.286
SB.41117	- Mác 450	m ³	1.139.561	283.686		1.423.247
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.224.960	283.686		1.508.646
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.320.215	283.686		1.603.901
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	879.503	324.505		1.204.008
SB.41122	- Mác 200	m ³	936.178	324.505		1.260.683
SB.41123	- Mác 250	m ³	993.698	324.505		1.318.203
SB.41124	- Mác 300	m ³	1.047.614	324.505		1.372.119
SB.41125	- Mác 350	m ³	1.100.097	324.505		1.424.602
SB.41126	- Mác 400	m ³	1.187.883	324.505		1.512.388
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.248.866	324.505		1.573.371
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.302.243	324.505		1.626.748
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.407.518	324.505		1.732.023
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	914.333	391.855		1.306.188
SB.41132	- Mác 200	m ³	973.254	391.855		1.365.109
SB.41133	- Mác 250	m ³	1.033.051	391.855		1.424.906
SB.41134	- Mác 300	m ³	1.089.102	391.855		1.480.957
SB.41135	- Mác 350	m ³	1.143.664	391.855		1.535.519
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.234.928	391.855		1.626.783
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.298.326	391.855		1.690.181
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.353.815	391.855		1.745.670
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.463.260	391.855		1.855.115
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	879.503	314.300		1.193.803
SB.41142	- Mác 200	m ³	936.178	314.300		1.250.478
SB.41143	- Mác 250	m ³	993.698	314.300		1.307.998
SB.41144	- Mác 300	m ³	1.047.614	314.300		1.361.914
SB.41145	- Mác 350	m ³	1.100.097	314.300		1.414.397

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41146	- Mác 400	m ³	1.187.883	314.300		1.502.183
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.248.866	314.300		1.563.166
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.302.243	314.300		1.616.543
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.407.518	314.300		1.721.818
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	879.503	477.573		1.357.076
SB.41152	- Mác 200	m ³	936.178	477.573		1.413.751
SB.41153	- Mác 250	m ³	993.698	477.573		1.471.271
SB.41154	- Mác 300	m ³	1.047.614	477.573		1.525.187
SB.41155	- Mác 350	m ³	1.100.097	477.573		1.577.670
SB.41156	- Mác 400	m ³	1.187.883	477.573		1.665.456
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.248.866	477.573		1.726.439
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.302.243	477.573		1.779.816
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.407.518	477.573		1.885.091

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	914.333	725.332		1.639.665
SB.41212	- Mác 200	m ³	973.254	725.332		1.698.586
SB.41213	- Mác 250	m ³	1.033.051	725.332		1.758.383
SB.41214	- Mác 300	m ³	1.089.102	725.332		1.814.434
SB.41215	- Mác 350	m ³	1.143.664	725.332		1.868.996
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.234.928	725.332		1.960.260
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.298.326	725.332		2.023.658
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.353.815	725.332		2.079.147
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.463.260	725.332		2.188.592
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	914.333	669.537		1.583.870
SB.41222	- Mác 200	m ³	973.254	669.537		1.642.791
SB.41223	- Mác 250	m ³	1.033.051	669.537		1.702.588
SB.41224	- Mác 300	m ³	1.089.102	669.537		1.758.639
SB.41225	- Mác 350	m ³	1.143.664	669.537		1.813.201
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.234.928	669.537		1.904.465
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.298.326	669.537		1.967.863
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.353.815	669.537		2.023.352
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.463.260	669.537		2.132.797

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$					
SB.41231	- Mác 150	m ³	914.333	917.266		1.831.599
SB.41232	- Mác 200	m ³	973.254	917.266		1.890.520
SB.41233	- Mác 250	m ³	1.033.051	917.266		1.950.317
SB.41234	- Mác 300	m ³	1.089.102	917.266		2.006.368
SB.41235	- Mác 350	m ³	1.143.664	917.266		2.060.930
SB.41236	- Mác 400	m ³	1.234.928	917.266		2.152.194
SB.41237	- Mác 450	m ³	1.298.326	917.266		2.215.592
SB.41238	- Mác 500	m ³	1.353.815	917.266		2.271.081
SB.41239	- Mác 600	m ³	1.463.260	917.266		2.380.526
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$					
SB.41241	- Mác 150	m ³	914.333	827.994		1.742.327
SB.41242	- Mác 200	m ³	973.254	827.994		1.801.248
SB.41243	- Mác 250	m ³	1.033.051	827.994		1.861.045
SB.41244	- Mác 300	m ³	1.089.102	827.994		1.917.096
SB.41245	- Mác 350	m ³	1.143.664	827.994		1.971.658
SB.41246	- Mác 400	m ³	1.234.928	827.994		2.062.922
SB.41247	- Mác 450	m ³	1.298.326	827.994		2.126.320
SB.41248	- Mác 500	m ³	1.353.815	827.994		2.181.809
SB.41249	- Mác 600	m ³	1.463.260	827.994		2.291.254

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIƯỜNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giằng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m ³	879.503	669.537		1.549.040
SB.41312	- Mác 200	m ³	936.178	669.537		1.605.715
SB.41313	- Mác 250	m ³	993.698	669.537		1.663.235
SB.41314	- Mác 300	m ³	1.047.614	669.537		1.717.151
SB.41315	- Mác 350	m ³	1.100.097	669.537		1.769.634
SB.41316	- Mác 400	m ³	1.187.883	669.537		1.857.420
SB.41317	- Mác 450	m ³	1.248.866	669.537		1.918.403
SB.41318	- Mác 500	m ³	1.302.243	669.537		1.971.780
SB.41319	- Mác 600	m ³	1.407.518	669.537		2.077.055
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m ³	879.503	537.861		1.417.364

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41322	- Mác 200	m ³	936.178	537.861		1.474.039
SB.41323	- Mác 250	m ³	993.698	537.861		1.531.559
SB.41324	- Mác 300	m ³	1.047.614	537.861		1.585.475
SB.41325	- Mác 350	m ³	1.100.097	537.861		1.637.958
SB.41326	- Mác 400	m ³	1.187.883	537.861		1.725.744
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.248.866	537.861		1.786.727
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.302.243	537.861		1.840.104
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.407.518	537.861		1.945.379

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	879.503	903.875		1.783.378
SB.41412	- Mác 200	m ³	936.178	903.875		1.840.053
SB.41413	- Mác 250	m ³	993.698	903.875		1.897.573
SB.41414	- Mác 300	m ³	1.047.614	903.875		1.951.489
SB.41415	- Mác 350	m ³	1.100.097	903.875		2.003.972
SB.41416	- Mác 400	m ³	1.187.883	903.875		2.091.758
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.248.866	903.875		2.152.741
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.302.243	903.875		2.206.118
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.407.518	903.875		2.311.393
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	879.503	1.272.120		2.151.623
SB.41422	- Mác 200	m ³	936.178	1.272.120		2.208.298
SB.41423	- Mác 250	m ³	993.698	1.272.120		2.265.818
SB.41424	- Mác 300	m ³	1.047.614	1.272.120		2.319.734
SB.41425	- Mác 350	m ³	1.100.097	1.272.120		2.372.217
SB.41426	- Mác 400	m ³	1.187.883	1.272.120		2.460.003
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.248.866	1.272.120		2.520.986
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.302.243	1.272.120		2.574.363
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.407.518	1.272.120		2.679.638

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
SB.41511	- Mác 150	m ³	1.001.373	468.676		1.470.049
SB.41512	- Mác 200	m ³	1.058.329	468.676		1.527.005
SB.41513	- Mác 250	m ³	1.116.133	468.676		1.584.809
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.170.316	468.676		1.638.992
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.223.059	468.676		1.691.735
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.311.280	468.676		1.779.956
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.372.565	468.676		1.841.241
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.426.205	468.676		1.894.881
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.532.002	468.676		2.000.678
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
SB.41521	- Mác 150	m ³	1.011.631	426.272		1.437.903
SB.41522	- Mác 200	m ³	1.068.587	426.272		1.494.859
SB.41523	- Mác 250	m ³	1.126.391	426.272		1.552.663
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.180.574	426.272		1.606.846
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.233.317	426.272		1.659.589
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.321.538	426.272		1.747.810
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.382.823	426.272		1.809.095
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.436.463	426.272		1.862.735
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.542.260	426.272		1.968.532

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày $\leq 20\text{cm}$, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	879.503	575.802		1.455.305
SB.41612	- Mác 200	m ³	936.178	575.802		1.511.980
SB.41613	- Mác 250	m ³	993.698	575.802		1.569.500
SB.41614	- Mác 300	m ³	1.047.614	575.802		1.623.416
SB.41615	- Mác 350	m ³	1.100.097	575.802		1.675.899
SB.41616	- Mác 400	m ³	1.187.883	575.802		1.763.685
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.248.866	575.802		1.824.668
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.302.243	575.802		1.878.045
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.407.518	575.802		1.983.320

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	888.211	581.343	132.383	1.601.937
SB.41712	- Mác 200	m ³	945.447	581.343	132.383	1.659.173
SB.41713	- Mác 250	m ³	1.003.536	581.343	132.383	1.717.262
SB.41714	- Mác 300	m ³	1.057.986	581.343	132.383	1.771.712
SB.41715	- Mác 350	m ³	1.110.989	581.343	132.383	1.824.715
SB.41716	- Mác 400	m ³	1.199.645	581.343	132.383	1.913.371
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.261.231	581.343	132.383	1.974.957
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.315.136	581.343	132.383	2.028.862
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.421.453	581.343	132.383	2.135.179
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	888.211	695.138	503.247	2.086.596
SB.41722	- Mác 200	m ³	945.447	695.138	503.247	2.143.832
SB.41723	- Mác 250	m ³	1.003.536	695.138	503.247	2.201.921
SB.41724	- Mác 300	m ³	1.057.986	695.138	503.247	2.256.371
SB.41725	- Mác 350	m ³	1.110.989	695.138	503.247	2.309.374
SB.41726	- Mác 400	m ³	1.199.645	695.138	503.247	2.398.030
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.261.231	695.138	503.247	2.459.616
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.315.136	695.138	503.247	2.513.521
SB.41729	- Mác 600	m ³	1.421.453	695.138	503.247	2.619.838
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m ³	888.211	734.719	132.383	1.755.313
SB.41732	- Mác 200	m ³	945.447	734.719	132.383	1.812.549
SB.41733	- Mác 250	m ³	1.003.536	734.719	132.383	1.870.638
SB.41734	- Mác 300	m ³	1.057.986	734.719	132.383	1.925.088
SB.41735	- Mác 350	m ³	1.110.989	734.719	132.383	1.978.091
SB.41736	- Mác 400	m ³	1.199.645	734.719	132.383	2.066.747
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.261.231	734.719	132.383	2.128.333
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.315.136	734.719	132.383	2.182.238
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.421.453	734.719	132.383	2.288.555
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	888.211	833.671	503.247	2.225.129
SB.41742	- Mác 200	m ³	945.447	833.671	503.247	2.282.365
SB.41743	- Mác 250	m ³	1.003.536	833.671	503.247	2.340.454
SB.41744	- Mác 300	m ³	1.057.986	833.671	503.247	2.394.904
SB.41745	- Mác 350	m ³	1.110.989	833.671	503.247	2.447.907
SB.41746	- Mác 400	m ³	1.199.645	833.671	503.247	2.536.563

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.261.231	833.671	503.247	2.598.149
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.315.136	833.671	503.247	2.652.054
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.421.453	833.671	503.247	2.758.371

SB.41800 - PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	54.712	71.461	37.482	163.655
SB.41812	- Mác 200	m ²	58.283	71.461	37.482	167.226
SB.41813	- Mác 250	m ²	61.825	71.461	37.482	170.768
SB.41814	- Mác 300	m ²	65.167	71.461	37.482	174.110
SB.41815	- Mác 350	m ²	68.477	71.461	37.482	177.420
SB.41816	- Mác 400	m ²	73.914	71.461	37.482	182.857
SB.41817	- Mác 450	m ²	77.745	71.461	37.482	186.688
SB.41818	- Mác 500	m ²	81.036	71.461	37.482	189.979
SB.41819	- Mác 600	m ²	87.582	71.461	37.482	196.525
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	54.712	59.935	26.773	141.420
SB.41822	- Mác 200	m ²	58.283	59.935	26.773	144.991
SB.41823	- Mác 250	m ²	61.825	59.935	26.773	148.533
SB.41824	- Mác 300	m ²	65.167	59.935	26.773	151.875
SB.41825	- Mác 350	m ²	68.477	59.935	26.773	155.185
SB.41826	- Mác 400	m ²	73.914	59.935	26.773	160.622
SB.41827	- Mác 450	m ²	77.745	59.935	26.773	164.453
SB.41828	- Mác 500	m ²	81.036	59.935	26.773	167.744
SB.41829	- Mác 600	m ²	87.582	59.935	26.773	174.290
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m ²	54.712	103.734	42.837	201.283
SB.41832	- Mác 200	m ²	58.283	103.734	42.837	204.854
SB.41833	- Mác 250	m ²	61.825	103.734	42.837	208.396
SB.41834	- Mác 300	m ²	65.167	103.734	42.837	211.738
SB.41835	- Mác 350	m ²	68.477	103.734	42.837	215.048
SB.41836	- Mác 400	m ²	73.914	103.734	42.837	220.485
SB.41837	- Mác 450	m ²	77.745	103.734	42.837	224.316
SB.41838	- Mác 500	m ²	81.036	103.734	42.837	227.607
SB.41839	- Mác 600	m ²	87.582	103.734	42.837	234.153

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông và Máy trộn bê tông 100 lít.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	412.881		1.877.021
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	299.060		1.681.104
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	220.947		1.565.655

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	475.371		1.939.511
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	361.550		1.743.594
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	272.278		1.616.986

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	566.905		2.031.045
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	436.081		1.818.125
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	331.906		1.676.614

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	591.131		2.055.271
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	390.050		1.772.094
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.344.708	319.792		1.664.500

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	644.430		2.108.570
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.382.044	392.473		1.774.517
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.344.708	346.442		1.691.150

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	772.832		2.236.972
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.382.044	646.853		2.028.897

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- ≤ 10mm	100kg	1.464.140	555.553		2.019.693
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.382.044	405.715		1.787.759

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	721.956		2.186.096
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	562.059		1.944.103

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	443.349	32.473	1.939.962
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	300.411	85.885	1.775.525
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	249.535	85.178	1.685.831

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	490.994	52.087	2.007.221
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	332.537	107.201	1.828.967
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	276.742	108.196	1.736.056

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỒ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	33.477		100.001

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	83.246		150.142

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	212.020		328.665

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ					
	- Tròn, elíp	m ²	82.902	141.495		224.397
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	78.113		149.242

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giảng	m ²	90.193	70.525		160.718

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	69.185		136.668

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	66.954		141.344
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	69.185		143.575

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	99.761		860.119

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	208.736		358.204

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	8.430.892	1.490.398	25.384.365

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	10.599.181	3.545.929	30.862.776

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	351.428	775.254	1.415.574	2.542.256

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	981.181	2.233.254	19.885.973

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	75.103		110.348

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	7.564.086	2.556.302	25.255.206
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	9.026.827	3.251.436	27.888.008
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	8.302.046	2.991.464	26.699.116
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	8.499.713	3.413.404	12.724.104
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	7.972.599	2.469.220	11.035.696

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	4.085.534	589.412	5.176.590

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	55.795		63.553

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	55.795		64.918
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	55.795		66.065
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	55.795		67.231
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	55.795		68.324
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	66.954		77.916
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	66.954		79.853
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	66.954		81.481
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	66.954		83.135
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	66.954		84.687
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	82.576		97.436
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	82.576		100.036
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	82.576		102.257
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	82.576		104.475
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	82.576		106.593

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	40.172		47.930
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	40.172		49.295
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	40.172		50.442
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	40.172		51.608
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	40.172		52.701
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	51.331		62.293
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	51.331		64.230
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	51.331		65.858
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	51.331		67.512
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	51.331		69.064
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	55.795		70.655
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	55.795		73.255
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	55.795		75.476
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	55.795		77.694
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	55.795		79.812

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	138.092		146.468
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	138.092		147.962
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	138.092		149.221
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	138.092		150.462
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	138.092		151.662
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	145.360		156.978
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	145.360		159.044
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	145.360		160.746
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	145.360		162.513
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	145.360		164.134
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	159.896		176.686
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	159.896		179.637
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	159.896		182.116
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	159.896		184.673
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	159.896		187.035

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	96.907		108.525
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	96.907		110.591
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	96.907		112.293
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	96.907		114.060
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	96.907		115.681
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	140.515		152.133
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	140.515		154.199
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	140.515		155.901
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	140.515		157.668
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	140.515		159.289

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỠ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61511	Trát, đắp phào đơn - Vữa XM mác 25	m	7.173	55.721		62.894
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	55.721		64.179
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	55.721		65.226
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	55.721		66.289
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	55.721		67.323
SB.61521	Trát, đắp phào kép - Vữa XM mác 25	m	9.128	70.257		79.385
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	70.257		81.012
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	70.257		82.382
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	70.257		83.736
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	70.257		85.042
SB.61531	Trát gờ chỉ - Vữa XM mác 25	m	1.826	33.917		35.743
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	33.917		36.068
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	33.917		36.342
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	33.917		36.620
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	33.917		36.882

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61611	Trát sênô, mái hắt, lam ngang - Vữa XM mác 25	m ²	7.835	67.835		75.670
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	67.835		77.049
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	67.835		78.207
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	67.835		79.384
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	67.835		80.488

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Trát vẩy tường chống vang - Vữa XM mác 25	m ²	27.404	84.793		112.197
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	84.793		117.002

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	84.793		121.077
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	84.793		125.216
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	84.793		129.061

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	8.479	67.778	108.420
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	8.479	67.778	110.950
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	8.479	67.778	113.214
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	8.479	67.778	115.552
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	8.479	67.778	117.699
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	8.479	67.778	119.732
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	75.103		91.329
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	75.103		93.871
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	75.103		96.146
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	75.103		98.496
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	75.103		100.653
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	75.103		102.696
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	82.371		98.597
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	82.371		101.139
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	82.371		103.414
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	82.371		105.764
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	82.371		107.921
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	82.371		109.964
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	77.525		93.751
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	77.525		96.293
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	77.525		98.568
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	77.525		100.918
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	77.525		103.075
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	77.525		105.118

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	44.636		66.130
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	51.331		79.990
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	62.490		101.896
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	31.245		52.739
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	37.940		66.599
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	44.636		84.042
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	44.636		66.285
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	51.331		80.196
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	62.490		102.179
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	31.245		52.894
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	37.940		66.805
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	44.636		84.325

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	55.795		63.553
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	55.795		64.918
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	55.795		66.065
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	55.795		67.231
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	55.795		68.324
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	66.954		77.916
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	66.954		79.853
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	66.954		81.481
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	66.954		83.135
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	66.954		84.687
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	82.576		97.436

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	82.576		100.036
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	82.576		102.257
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	82.576		104.475
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	82.576		106.593
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	40.172		47.930
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	40.172		49.295
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	40.172		50.442
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	40.172		51.608
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	40.172		52.701
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	51.331		62.293
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	51.331		64.230
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	51.331		65.858
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	51.331		67.512
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	51.331		69.064
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	55.795		70.655
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	55.795		73.255
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	55.795		75.476
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	55.795		77.694
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	55.795		79.812

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIÊM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	816.440		980.415
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	816.440		982.411
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	816.440		984.136
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	816.440		985.900
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diêm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	302.834		431.040

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	302.834		433.035
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	302.834		434.760
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	302.834		436.524
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	317.370		463.700
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	317.370		465.695
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	317.370		467.421
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	317.370		469.185

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	205.927		352.257
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	205.927		354.252
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	205.927		355.978
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	205.927		357.742
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	494.225		640.555
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	494.225		642.550
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	494.225		644.276
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	494.225		646.040

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	133.247		267.898
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	133.247		269.904
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	133.247		271.638
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	133.247		273.410
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	230.154		364.805
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	230.154		366.811
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	230.154		368.545
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	230.154		370.317

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	314.947		464.305
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	314.947		467.557
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	314.947		470.375
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	314.947		473.231

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	19.381		36.088
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	19.381		39.024
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	19.381		41.491
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	19.381		44.035
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	19.381		46.385
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	31.495		54.616
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	31.495		58.727
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	31.495		62.114
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	31.495		65.631
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	31.495		68.895

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	26.649		43.791
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	26.649		46.727
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	26.649		49.194
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	26.649		51.738
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	26.649		54.089
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	36.340		59.896

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	36.340		64.008
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	36.340		67.394
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	36.340		70.912
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	36.340		74.175

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	33.917		42.293
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	33.917		43.787
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	33.917		45.046
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	33.917		46.287
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	33.917		47.487
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	41.185		58.416
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	41.185		61.366
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	41.185		63.845
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	41.185		66.403
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	41.185		68.765
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	33.917		42.293
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	33.917		43.787
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	33.917		45.046
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	33.917		46.287
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	33.917		47.487
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	38.763		62.437
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	38.763		66.569
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	38.763		69.973
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	38.763		73.507
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	38.763		76.787

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	133.247	5.842	257.421
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	133.247	5.842	259.063
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	133.247	5.842	260.505
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	133.247	5.842	261.910
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	116.288	5.842	240.497
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	116.288	5.842	242.140
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	116.288	5.842	243.582
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	116.288	5.842	244.986
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	109.020	5.842	220.261
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	109.020	5.842	221.904
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	109.020	5.842	223.346
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	109.020	5.842	224.750
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	96.907	5.842	210.785
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	96.907	5.842	212.427
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	96.907	5.842	213.869
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	96.907	5.842	215.273
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	94.484	5.842	277.271
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	94.484	5.842	278.914
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	94.484	5.842	280.356
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	94.484	5.842	281.760
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	89.639	5.842	303.713
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	89.639	5.842	305.355
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	89.639	5.842	306.797
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	89.639	5.842	308.201
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	87.216	5.842	301.444
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	87.216	5.842	303.086
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	87.216	5.842	304.529
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	87.216	5.842	305.933
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	79.948	5.842	324.362
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	79.948	5.842	326.005
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	79.948	5.842	327.447
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	79.948	5.842	328.851

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	125.979	3.060	240.280
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	111.443	3.060	225.744
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	106.597	3.060	220.898
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	133.247	3.060	247.548
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	116.288	3.060	230.589
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	99.329	3.060	200.691
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	104.175	3.060	218.476

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	290.720	7.956	1.329.099
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	290.720	7.956	1.333.682
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	290.720	7.956	1.337.691
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	290.720	7.956	1.341.700
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	273.762	7.594	1.309.729
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	273.762	7.594	1.314.312
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	273.762	7.594	1.318.321
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	273.762	7.594	1.322.330
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	254.380	7.594	1.288.297
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	254.380	7.594	1.292.880
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	254.380	7.594	1.296.889
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	254.380	7.594	1.300.898
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	290.720	7.956	1.329.099
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	290.720	7.956	1.333.682
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	290.720	7.956	1.337.691
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	290.720	7.956	1.341.700
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	273.762	7.594	1.309.729
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	273.762	7.594	1.314.312
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	273.762	7.594	1.318.321
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	273.762	7.594	1.322.330
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	254.380	7.594	1.288.297
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	254.380	7.594	1.292.880
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	254.380	7.594	1.296.889
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	254.380	7.594	1.300.898

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	43.743		117.317
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	43.743		120.550
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	43.743		123.267
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	43.743		126.066

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	51.331		120.036
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	51.331		123.257
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	51.331		125.997
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	51.331		128.818

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	50.876	890	178.276
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	50.876	890	181.226
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	50.876	890	183.706
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	50.876	890	186.263
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	50.876	890	178.106
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	50.876	890	181.056
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	50.876	890	183.536
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	50.876	890	186.093
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	48.453	890	175.600
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	48.453	890	178.550
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	48.453	890	181.030
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	48.453	890	183.587
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	48.453	890	162.497
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	48.453	890	165.447
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	48.453	890	167.926
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	48.453	890	170.483
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	41.185	1.029	157.786
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	41.185	1.029	160.736
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	41.185	1.029	163.215
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	41.185	1.029	165.772
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	41.185	1.168	226.343
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	41.185	1.168	229.294
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	41.185	1.168	231.773
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	41.185	1.168	234.330
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	41.185	1.168	248.263
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	41.185	1.168	251.214
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	41.185	1.168	253.693
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	41.185	1.168	256.250
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	38.763	1.168	254.822
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	38.763	1.168	257.773
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	38.763	1.168	260.252
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	38.763	1.168	262.809
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	33.917	1.168	299.069
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	33.917	1.168	302.019
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	33.917	1.168	304.499
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	33.917	1.168	307.056

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	41.185		137.606
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	41.185		140.542
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	41.185		143.009
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	41.185		145.553
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	43.608		72.275
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	43.608		75.580
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	43.608		78.383
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	43.608		81.263
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	33.917		112.735
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	36.340		198.520

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	96.907	4.451	1.098.669
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	96.907	4.451	1.101.604
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	96.907	4.451	1.104.071
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	96.907	4.451	1.106.616
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	84.793	4.451	1.085.923
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	84.793	4.451	1.088.859
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	84.793	4.451	1.091.326
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	84.793	4.451	1.093.871
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	72.680	4.451	1.073.390
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	72.680	4.451	1.076.325
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	72.680	4.451	1.078.792
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	72.680	4.451	1.081.337
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	96.907	4.451	1.098.669
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	96.907	4.451	1.101.604
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	96.907	4.451	1.104.071
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	96.907	4.451	1.106.616
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	84.793	4.451	1.085.923
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	84.793	4.451	1.088.859
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	84.793	4.451	1.091.326
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	84.793	4.451	1.093.871
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	72.680	4.451	1.073.390
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	72.680	4.451	1.076.325
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	72.680	4.451	1.078.792
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	72.680	4.451	1.081.337

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	51.331		187.872
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	51.331		191.800
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	51.331		195.145
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	51.331		198.567
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	46.868		185.757
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	46.868		189.372
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	46.868		192.428
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	46.868		195.562
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	44.636		191.046
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	44.636		194.697
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	44.636		197.782
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	44.636		200.907

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	55.721		137.731
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	55.721		139.559
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	55.721		141.061
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	55.721		142.625

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI***Ghi chú:*

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	31.245		59.645
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	33.477		275.821
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	26.781		46.769
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	29.013		299.557

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	24.550		57.253
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	22.318		145.358
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	17.854		190.630

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	5.572		53.568

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	99.329		289.271
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	116.288		311.232

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	36.340		171.622

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	84.793		138.652

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	106.597		218.542
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	106.597		256.702
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	162.319		293.344
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	162.319		331.504

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	36.994		50.350
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	46.243		79.633
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	106.358		166.460
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	129.479		216.293

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.595.370		8.934.990
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	2.090.764		9.430.384

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	210.772		360.877
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	210.772		443.557

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM
SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	224.277		292.977
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	196.531		246.151
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	80.925		229.755
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	87.861		319.371

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	27.746		157.758

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	13.873		17.822

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	8.927		12.048
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	8.927		9.999

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	7.811		9.479

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	7.811		329.031

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	23.211		28.089
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	28.344		33.222

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	71.864		108.946
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	102.662		176.807
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	120.740		225.603
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	131.006		272.932

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	128.328		195.865
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	195.058		299.178

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	12.944		25.801

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	17.408		35.889

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	18.301		34.254
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	24.103		47.991

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	12.944		35.812
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	18.301		53.803

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	20.532		25.654

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	10.713		22.281
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	15.399		31.691